

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2022/KDTM-ST

Ngày: 10 – 8 - 2022

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Minh Loan

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Đào Thị Hồng Hạnh

2. Ông Hoàng Thanh Sương

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Thành Luân, là Thư ký Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy An - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 8 năm 2022, tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 16/2021/TLST-KDTM ngày 05 tháng 3 năm 2021 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 238/2022/QĐXXST-KDTM ngày 29 tháng 6 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 204/2022/QĐST-KDTM ngày 20/7/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty A.

Địa chỉ trụ sở: Số đường Nguyễn Cơ Thạch, phường An Lợi Đông, thành phố C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Huỳnh Thị Ngọc H và bà Phan Thị Ánh D. Cùng địa chỉ liên lạc: Số đường Nguyễn Cơ Thạch, phường An Lợi Đông, thành phố C, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy ủy quyền số 40/2022-UQ ngày 31/5/2022. (Có đơn xin vắng mặt)

2. Bị đơn: Công ty B.

Địa chỉ trụ sở: Số đường Hoàng Hoa Thám, Phường 1, quận Go, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Anh T. Chức danh: Tổng giám

độc. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình xét xử, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Huỳnh Thị Ngọc H và bà Phan Thị Ánh D trình bày:

Công ty A (sau đây gọi tắt là Công ty A) có ký kết Hợp đồng kinh tế số 113/2019/HĐKT/TGN ngày 19/02/2019 (gọi tắt là Hợp đồng kinh tế 113), kèm theo phụ lục 01 số: 01.TCN/2019/PLHĐ/TGN-D&C ngày 02/12/2019 và Phụ lục 02 số: 506/2019/PL/TGN ngày 15/12/2019 và Hợp đồng kinh tế số 04.07/2019/HĐKT/TGN ngày 04/7/2019, (gọi tắt là Hợp đồng kinh tế 04), kèm theo Phụ lục số 01 số: 01.BVLK/2019/PLHĐ/TGN-D&C với Công ty B (sau đây gọi tắt là Công ty B) về việc cung cấp bê tông thương phẩm phục vụ công trình.

Quá trình thực hiện hợp đồng Công ty A đã cung cấp bê tông thương phẩm cho Công ty B và xuất các hóa đơn Giá trị gia tăng cho Công ty B làm cơ sở thanh toán, với tổng số tiền tính theo đơn giá trên hợp đồng là 7.056.050.000 đồng, trong đó Hợp đồng kinh tế số 113 là 3.751.520.000 đồng và Hợp đồng kinh tế số 04 là 3.304.530.000 đồng. Tính đến ngày khởi kiện thì Công ty B mới thanh toán được cho Công ty A tổng số tiền là 6.419.890.000 đồng, trong đó thanh toán Hợp đồng kinh tế số 113 là 3.406.370.000 đồng, thanh toán Hợp đồng kinh tế số 04 là 3.013.520.000 đồng.

Quá trình khởi kiện tại Tòa án thì Công ty B đã thanh toán thêm cho Công ty A số tiền 576.160.000 đồng. Như vậy Công ty B đã thanh toán hết số nợ theo Hợp đồng kinh tế số 04, còn nợ lại Hợp đồng kinh tế số 113 số tiền gốc là 60.000.000 đồng. Theo thỏa thuận của hợp đồng đã ký thì Công ty B phải có nghĩa vụ thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày cấp hàng, trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ thanh toán thì phải chịu tiền lãi 1,125%/tháng, tương đương 13,5%/năm.

Do Công ty B vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận của hai hợp đồng đã ký nên Công ty A khởi kiện yêu cầu thanh toán như sau:

- Đối với hợp đồng kinh tế số 113:

+ Yêu cầu thanh toán số tiền gốc còn thiếu là 60.000.000 đồng;

+ Yêu cầu thanh toán tiền lãi đối với hóa đơn số 0010140 (ngày 27/4/2020) với giá trị hóa đơn là 454.050.000 đồng, bị đơn đã thanh toán đúng hạn số tiền 118.970.000 đồng, còn nợ số tiền 335.080.000 đồng. Ngày 31/12/2020 thanh toán số tiền 36.160.000 đồng, ngày 01/4/2021 thanh toán số tiền 108.990.000 đồng, ngày 28/9/2021 thanh toán số tiền 50.000.000 đồng, ngày 28/12/2021 thanh toán số tiền 40.000.000 đồng, ngày 06/7/2022 thanh toán số tiền 50.000.000 đồng. Hiện nay còn nợ số tiền 49.930.000 đồng. Yêu cầu tính lãi như sau:

$335.080.000 \text{ đồng} \times 7,2 \text{ tháng (từ ngày 28/5/2020 đến 30/12/2020)} \times 1.125\% = 27.141.480 \text{ đồng}.$

$298.920.000 \text{ đồng} \times 3,03 \text{ tháng (từ ngày 31/12/2020 đến 31/3/2021)} \times 1.125\% = 10.200.645 \text{ đồng}.$

$189.930.000 \text{ đồng} \times 6 \text{ tháng (từ ngày 01/4/2021 đến 27/9/2021)} \times 1.125\% = 12.820.275 \text{ đồng}.$

$139.930.000 \text{ đồng} \times 3,03 \text{ tháng (từ ngày 28/9/2021 đến 27/12/2021)} \times 1.125\% = 4.775.111 \text{ đồng}.$

$99.930.000 \text{ đồng} \times 6,33 \text{ tháng (từ ngày 28/12/2021 đến 05/7/2022)} \times 1.125\% = 7.120.013 \text{ đồng}.$

$49.930.000 \text{ đồng} \times 1,2 \text{ tháng (từ ngày 06/7/2022 đến 10/8/2022)} \times 1.125\% = 674.055 \text{ đồng}.$

Tổng số tiền lãi yêu cầu theo hóa đơn số 0010140 là 62.731.579 đồng.

+ Yêu cầu thanh toán tiền lãi đối với hóa đơn số 0010839, tính từ ngày 21/6/2020 đến ngày 10/8/2022 trên số tiền 10.070.000 đồng $\times 26 \text{ tháng} \times 1,125\% = 2.945.475 \text{ đồng}.$

- Đối với Hợp đồng kinh tế số 04:

+ Yêu cầu thanh toán tiền lãi đối với hóa đơn số 0010838 đối với số tiền 46.580.000 đồng, tính từ ngày 21/6/2020 đến ngày 31/1/2021 là:

$46.580.000 \text{ đồng} \times 7,5 \text{ tháng} \times 1.125\% = 3.912.720 \text{ đồng}.$

+ Yêu cầu thanh toán tiền lãi đối với số hóa đơn số 0011498 đối với số tiền 85.190.000 đồng, tính từ ngày 25/7/2020 đến 31/1/2021 là:

$85.190.000 \text{ đồng} \times 6,3 \text{ tháng} \times 1.125\% = 6.069.788 \text{ đồng}.$

+ Yêu cầu thanh toán tiền lãi đối với số hóa đơn 0012332 đối với số tiền 159.240.000 đồng là:

$159.240.000 \text{ đồng} \times 5,1 \text{ tháng (từ ngày 30/8/2020 đến 31/1/2021)} \times 1.125\% = 9.196.110 \text{ đồng}.$

$91.010.000 \text{ đồng} \times 1,9 \text{ tháng (từ ngày 01/2/2021 đến 31/3/2021)} \times 1.125\% = 1.979.468 \text{ đồng}.$

Tổng số tiền theo Hợp đồng kinh tế số 04 là 21.158.085 đồng.

Tổng số tiền gốc và lãi theo Hợp đồng kinh tế số 113 và số 04 tính đến ngày 10/8/2022 là 146.835.139 đồng, trong đó tiền gốc là 60.000.000 đồng và tiền lãi là 86.835.139 đồng. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả ngay khi bản án có hiệu

lực pháp luật và tiếp tục yêu cầu tính lãi từ ngày 11/8/2022 cho đến khi bị đơn thanh toán hết nợ.

Phía bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nên không ghi nhận được ý kiến của bị đơn đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp phát biểu ý kiến:

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu bị đơn trả số tiền 206.931.600 đồng và lãi suất phát sinh:

Căn cứ bản xác nhận công nợ và Công văn đề nghị gia hạn thanh toán công nợ ngày 30/12/2020 của Công ty B xác nhận nợ Công ty A và xin gia hạn thời gian thanh toán thể hiện bị đơn có nợ nguyên đơn như đơn khởi kiện và lời trình bày của nguyên đơn. Do đó, bị đơn phải có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 60.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 10/8/2022 là 86.835.139 đồng.

Đề nghị HĐXX tuyên: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1/ Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn Công ty A khởi kiện yêu cầu Công ty B phải trả số tiền mua hàng và tiền lãi chậm thanh toán nên quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa. Bị đơn Công ty B có trụ sở chính tại quận Gò Vấp nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

2/ Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa, do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

3/ Về nội dung:

Xét yêu cầu của nguyên đơn, yêu cầu bị đơn phải trả số tiền mua hàng là

60.000.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ Hợp đồng kinh tế số 113/2019/HĐKT/TGN ngày 19/02/2019 và Hợp đồng kinh tế số 04.07/2019/HĐKT/TGN ngày 04/7/2019 có cơ sở để xác định giữa Công ty A và Công ty B có xác lập giao dịch mua bán hàng hóa là bê tông thương phẩm phục vụ thi công công trình.

Thực hiện hợp đồng Công ty A đã cấp bê tông thương phẩm cho Công ty B và xuất các Hóa đơn GTGT với tổng số tiền là 7.056.050.000 đồng.

Theo thỏa thuận khoản 3.3 Điều 3 của Hợp đồng kinh tế số 113/2019/HĐKT/TGN ngày 19/02/2019 và Hợp đồng kinh tế số 04.07/2019/HĐKT/TGN ngày 04/7/2019 thì bên mua phải thanh toán cho bên bán trong vòng 30 ngày kể từ ngày giao hàng.

Căn cứ vào Biên bản xác nhận công nợ giữa Công ty A và Công ty B; Công văn số 05.11/2020/D&C-CV ngày 05/11/2020 và Công văn số 30.12/2020/D&C-CV ngày 30/12/2020 của Công ty B gửi cho Công ty A thể hiện Công ty B còn nợ Công ty A số tiền 636.160.000 đồng, đúng như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty A.

Quá trình giải quyết, nguyên đơn trình bày tính đến ngày 13/7/2022 bị đơn đã thanh toán được số tiền gốc là 576.160.000 đồng, còn lại số tiền là 60.000.000 đồng. Do đó xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền mua hàng còn thiếu là 60.000.000 đồng là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi chậm thanh toán tương ứng với thời gian chậm thanh toán theo hai Hợp đồng kinh tế số 113 và số 04 theo lãi suất 1,125%/tháng (tương đương 13,5%/năm) tạm tính đến ngày 10/8/2022 số tiền 86.835.139 đồng là phù hợp với mức lãi suất nợ quá hạn trung bình của ba ngân hàng trên thị trường và phù hợp với quy định tại Điều 306 Luật thương mại nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Buộc Công ty B phải trả cho Công ty A tiền lãi chậm thanh toán tính đến ngày 10/8/2022 là 86.835.139 đồng (Theo Bảng tính lãi trả chậm thanh toán ngày 10/8/2022).

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 60.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 10/8/2022 là 86.835.139 đồng. Tổng số tiền là 146.835.139 đồng.

Về thời hạn thanh toán: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán ngay một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán làm thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử thấy cần buộc bị đơn phải trả số tiền trên cho nguyên đơn làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày 11/8/2022/2022, Công ty B còn phải tiếp tục trả lãi cho Công ty A theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 306 Luật thương mại cho đến khi thi hành xong khoản tiền đã nêu trên.

4) Về án phí:

Căn cứ quy định của Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Công ty B phải chịu án phí trên số tiền phải trả cho nguyên đơn là 7.341.757 đồng.

Yêu cầu của Công ty A được chấp nhận nên không phải chịu án phí. Hoàn trả lại tiền tạm nộp án phí cho nguyên đơn là 15.594.260 đồng theo biên lai thu số AA/2019/0028068 ngày 05/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 235, Điều 271, Điều 273, Điều 278 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 50, Điều 55, 306 của Luật Thương mại năm 2005;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội Đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Buộc Công ty B trả cho Công ty A số tiền 146.835.139 đồng, trong đó tiền gốc là 60.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 10/8/2022 là 86.835.139 đồng, trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày 11/8/2022, Công ty B còn phải tiếp tục trả lãi cho Công ty A theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 306 Luật thương mại cho đến khi thi hành xong khoản tiền đã nêu trên.

Thi hành tại chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty B phải chịu án phí kinh doanh thương mại là 7.341.757 đồng.

Hoàn trả lại tiền tạm nộp án phí cho nguyên đơn là 15.594.260 đồng theo biên lai thu số AA/2019/0028068 ngày 05/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp.

Thi hành tại chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Về quyền kháng cáo: Công ty A và Công ty B được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

4. Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp;
- Chi cục THADS quận Gò Vấp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Minh Loan